

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---



ISO 9001:2008

# **ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

**PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NHẪM  
ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG  
TÀI SẢN, NGUỒN VỐN TẠI CÔNG TY TNHH IN  
THANH HƯƠNG**

**Chủ nhiệm đề tài: Nguyễn Văn Thanh**

**HẢI PHÒNG - 2014**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---



ISO 9001:2008

**PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NHẪM  
ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG  
TÀI SẢN, NGUỒN VỐN TẠI CÔNG TY TNHH IN  
THANH HƯƠNG**

**NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

**Chủ nhiệm đề tài: Nguyễn Văn Thanh**

**HẢI PHÒNG - 2014**

## LỜI CAM ĐOAN

Tên em là: Nguyễn Văn Thanh

Sinh viên lớp: QTL602K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán.

Khoa: Quản trị kinh doanh

Trường : Đại học Dân lập Hải Phòng.

Em xin cam đoan như sau :

1. Những số liệu, sổ sách sử dụng trong đề tài được cung cấp bởi phòng kế toán công ty TNHH in Thanh Hương là chính xác.
2. Tài liệu được thu thập một cách trung thực
3. Các kết quả của báo cáo chưa có ai nghiên cứu, công bố và chưa từng được áp dụng vào thực tế.

Vậy em xin cam đoan những nội dung trình bày trên chính xác và trung thực. Nếu có sai sót em xin chịu trách nhiệm trước Khoa quản trị kinh doanh và trường Đại học Dân lập Hải Phòng.

Hải Phòng, ngày 25 tháng 07 năm 2014

Người cam đoan

**Nguyễn Văn Thanh**

## LỜI CẢM ƠN

Em xin gửi lời cảm ơn chân thành nhất đến: Các thầy giáo, cô giáo trong khoa Quản trị kinh doanh cùng Ban giám hiệu trường Đại học Dân lập Hải Phòng đã tạo điều kiện cho em thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học này.

Em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn, giúp đỡ tận tình của giảng viên, thạc sỹ Văn Hồng Ngọc trong quá trình em thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học *“Phân tích Bảng cân đối kế toán nhằm đánh giá công tác quản lý và sử dụng tài sản, nguồn vốn tại công ty TNHH in Thanh Hương”*.

Em xin cảm ơn các cô, chú, anh, chị cán bộ làm việc tại Công ty TNHH in Thanh Hương đã tạo điều kiện cho em được thực tập tại Phòng Kế toán Công ty.

Mặc dù đã cố gắng song do thời gian và trình độ còn hạn chế nên trong quá trình hoàn thành đề tài không thể tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Em rất mong nhận được những ý kiến đóng góp quý báu và chỉ bảo của thầy cô và các bạn để bài viết được hoàn thiện hơn.

**Em xin chân thành cảm ơn!**

Hải phòng, ngày 25 tháng 07 năm 2014

Sinh viên

**Nguyễn Văn Thanh**

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

1. BCTC	Báo cáo tài chính
2. BCDKT	Bảng cân đối kế toán
3. QĐ-BTC	Quyết định của Bộ tài chính
4. TT-BTC	Thông tư của Bộ tài chính
5. BTC	Bộ tài chính
6. DN	Doanh nghiệp
7. DNN	Doanh nghiệp nhỏ
8. SXKD	Sản xuất kinh doanh
9. VCSH	Vốn chủ sở hữu
10. TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
11. VND	Đồng Việt Nam
12. TS	Tài sản
13. TSCD	Tài sản cố định

## **DANH MỤC BIỂU**

Biểu 1.1	Mẫu BCDKT theo QĐ 48	trang 6
Biểu 1.2	Bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động Tài sản	trang 11
Biểu 1.3	Bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động Nguồn vốn	trang 12
Biểu 2.1	BCDKT của công ty TNHH in Thanh Hương năm 2013	trang 21
Biểu 3.1	Bảng phân tích cơ cấu & tình hình biến động Tài sản của công ty Thanh Hương	trang 31
Biểu 3.2	Bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động Nguồn vốn của công ty Thanh Hương	trang 34
Biểu 3.3	Phân tích chỉ tiêu tài chính cơ bản.	trang 35

## **DANH MỤC SƠ ĐỒ**

Sơ đồ 2.1	Bộ máy tổ chức quản lý của công ty Thanh Hương	trang 16
Sơ đồ 2.2	Bộ máy kế toán của công ty Thanh Hương	trang 18
Sơ đồ 2.3	Trình tự ghi sổ kế toán tại công ty Thanh Hương	trang 19
Sơ đồ 2.4	Trình tự lập BCDKT tại công ty Thanh Hương	trang 20

# MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU .....	1
CHƯƠNG 1 MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP .....	3
1.1. Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán .....	3
1.1.1. Khái niệm Bảng cân đối kế toán (BCDKT).....	3
1.1.2. Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán .....	3
1.1.3. Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán theo quyết định 48 .....	4
1.2. Phân tích bảng Cân đối kế toán (BCDKT). .....	8
1.2.1. Nhiệm vụ và phương pháp phân tích BCDKT.....	8
1.2.1.1. Nhiệm vụ phân tích BCDKT.....	8
1.2.1.2. Phương pháp phân tích BCDKT .....	8
1.2.2. Nội dung phân tích của BCDKT.....	10
1.2.2.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên BCDKT.....	10
1.2.2.2. Phân tích tình hình tài chính của DN thông qua các tỷ số tài chính cơ bản. ....	12
CHƯƠNG 2.....	15
THỰC TRẠNG CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BCDKT TẠI CÔNG TY TNHH IN THANH HƯƠNG .....	15
2.1. Giới thiệu khái quát về công ty TNHH in Thanh Hương .....	15
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty TNHH in Thanh Hương ..	15
2.1.2. Thuận lợi, khó khăn của công ty trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh tại công ty TNHH in Thanh Hương .....	16
2.1.3. Mô hình tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH in Thanh Hương...	17
2.1.4. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty TNHH in Thanh Hương .	18
2.1.4.1. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tại công ty.....	19
2.1.4.2. Hình thức kế toán, các chính sách kế toán áp dụng tại công ty.....	20
2.2. Thực tế công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH in Thanh Hương.....	21



2.2.1. Công tác lập BCDKT tại Công ty TNHH in Thanh Hương .....	21
2.2.2. Công tác phân tích BCDKT tại công ty TNHH in Thanh Hương. ....	24
CHƯƠNG 3.....	25
PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN ĐỂ ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TÀI SẢN, NGUỒN VỐN TẠI CÔNG TY TNHH IN THANH HƯƠNG .....	25
3.1. Định hướng phát triển của Công ty TNHH in Thanh Hương trong thời gian tới.....	25
3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán và công tác phân tích BCDKT tại công ty TNHH in Thanh Hương.....	25
3.2.1. <i>Ưu điểm</i> .....	26
3.2.2. <i>Nhược điểm</i> .....	27
3.3 Tính tất yếu phải tiến hành phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH in Thanh Hương. ....	27
3.4 Yêu cầu và nguyên tắc hoàn thiện.....	27
3.5 Nội dung của việc phân tích BCDKT nhằm đánh giá công tác quản lý và sử dụng tài sản, nguồn vốn tại công ty TNHH in Thanh Hương.....	28
3.5.1. Ý kiến thứ 1: Công ty TNHH in Thanh Hương nên thực hiện công tác phân tích Bảng cân đối kế toán. ....	28
3.5.2. Ý kiến thứ 2- Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán .....	38
3.6 Điều kiện để thực hiện các biện pháp .....	43
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	44
DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	45

# LỜI MỞ ĐẦU

## 1. Sự cần thiết nghiên cứu đề tài

Hoạt động sản xuất kinh doanh ở bất kỳ doanh nghiệp nào đều gắn liền với hoạt động tài chính và không thể tách khỏi quan hệ trao đổi tồn tại giữa các đơn vị kinh tế. Hoạt động tài chính có mặt trong tất cả các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh, từ khâu tạo vốn trong doanh nghiệp đến khâu phân phối tiền lãi thu được từ quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trong kinh doanh nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp như các nhà đầu tư, nhà cho vay, nhà cung cấp, khách hàng... Mỗi đối tượng này đều quan tâm tới khả năng tạo ra các dòng tiền mặt, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán và mức lợi nhuận tối đa... Vì vậy việc thường xuyên tiến hành phân tích tài chính sẽ giúp cho các nhà doanh nghiệp và các cơ quan thấy rõ được thực trạng tài chính, xác định đầy đủ nguyên nhân mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tình hình tài chính, từ đó có những giải pháp hữu hiệu để ổn định và tăng cường tình hình tài chính.

Xuất phát từ tầm quan trọng và ý nghĩa của việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua báo cáo tài chính, kết hợp với quá trình thực tập và tìm hiểu thực tế công tác kế toán tại công ty TNHH In Thanh Hương, em nhận thấy công tác kế toán tại đơn vị còn hạn chế, đặc biệt đơn vị chưa tiến hành phân tích bảng cân đối kế toán. Do đó em mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài **“Phân tích Bảng cân đối kế toán nhằm đánh giá công tác quản lý và sử dụng tài sản, nguồn vốn tại Công ty TNHH In Thanh Hương”** làm đề tài nghiên cứu khoa học.

## 2. Mục đích nghiên cứu

- Nghiên cứu, hệ thống những vấn đề lý luận cơ bản về phân tích BCDKT tại doanh nghiệp
- Tìm hiểu và mô tả thực trạng công tác phân tích BCDKT tại công ty TNHH in Thanh Hương.

- Đánh giá công tác quản lý, sử dụng tài sản và nguồn vốn tại công ty TNHH in Thanh Hương thông qua việc phân tích BCDKT.

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu: Công tác phân tích BCDKT tại công ty TNHH in Thanh Hương.

Phạm vi nghiên cứu:

- Về không gian: tại công ty TNHH in Thanh Hương.
- Về thời gian: từ ngày 10/04/2014 đến ngày 31/07/2014.
- Về dữ liệu nghiên cứu: được thu thập vào năm 2013 từ phòng kế toán của công ty TNHH in Thanh Hương.

### **4. Phương pháp nghiên cứu**

- Các phương pháp kế toán: đề tài sử dụng phương pháp tổng hợp cân đối được thể hiện rõ trong chương 2
- Phương pháp so sánh và tỷ lệ: So sánh chỉ tiêu năm nay với năm trước, tính xem tỷ lệ chỉ tiêu đó chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng số.
- Phương pháp nghiên cứu tài liệu và tham khảo ý kiến chuyên gia: nghiên cứu các giáo trình kế toán, chế độ và thông tư. Hỏi ý kiến kế toán trưởng và giám đốc công ty.

### **5. Kết cấu đề tài**

Ngoài lời mở đầu và kết luận, kết cấu của đề tài gồm 3 chương nội dung như sau:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận về phân tích BCDKT trong doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng công tác phân tích BCDKT tại công ty TNHH in Thanh Hương.

Chương 3: Phân tích BCDKT nhằm đánh giá công tác quản lý và sử dụng tài sản, nguồn vốn tại công ty TNHH in Thanh Hương.

# CHƯƠNG 1

## MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

### 1.1. Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán

#### 1.1.1. Khái niệm Bảng cân đối kế toán (BCDKT)

Bảng cân đối kế toán là BCTC tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình tài sản của doanh nghiệp thông qua thước đo tiền tệ, tại một thời điểm nhất định theo giá trị và nguồn hình thành tài sản (tổng TS = tổng NV) (Bộ tài chính, 2009 [1])

Số liệu trên BCDKT cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào các BCDKT có thể nhận xét đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

#### 1.1.2. Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 "Trình bày báo cáo tài chính" khi lập và trình bày BCDKT phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCTC.

Ngoài ra trên BCDKT, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

a) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

b) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12

tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn.

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

c) Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn

Các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

### ***1.1.3. Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán theo quyết định 48***

Bảng cân đối kế toán có thể kết cấu theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang. Nhưng dù kết cấu theo chiều nào thì BCDKT được chia làm 2 phần:

phần Tài sản và phần Nguồn vốn. Ở mỗi phần của BCDKT đều có 5 cột theo trình tự: “Tài sản” hoặc “Nguồn vốn”; “Mã số”; “Thuyết minh”; “Số cuối năm”; “Số đầu năm”.

#### **A. Phần tài sản**

Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của DN tại thời điểm lập báo cáo của tất cả đối tượng thuộc nhóm tài sản ( theo tính lưu động giảm dần). Phần tài sản được chia làm 2 loại: Tài sản ngắn hạn và Tài sản dài hạn

#### **B. Phần nguồn vốn**

Phản ánh toán bộ nguồn hình thành tài sản của DN tại thời điểm lập báo cáo của tất cả các đối tượng thuộc nhóm nguồn vốn ( theo thời hạn thanh toán tăng dần). Phần nguồn vốn được chia làm 2 loại : Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu.

Ngoài phần kết cấu chính, BCDKT còn có phần chỉ tiêu ngoài BCDKT. Hệ thống các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hóa để thuận tiện cho việc kiểm tra đối chiếu.

❖ *Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán theo thông tư 138/2011/TT-BTC ban hành ngày 4/10/2011 của Bộ tài chính.*

Bảng cân đối kế toán:

Đổi mã số chỉ tiêu “Nợ dài hạn”: Mã số 320 thành mã số 330

Đổi mã số chỉ tiêu “Vay và nợ dài hạn” - Mã số 321 thành mã số 331

Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm”: Mã số 322 thành mã số 332

Đổi mã số chỉ tiêu “Phải trả, phải nộp dài hạn khác”: Mã số 328 thành mã số 338

Đổi mã số chỉ tiêu “Dự phòng phải trả dài hạn”: Mã số 329 thành mã số 339

Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”: Mã số 430 thành Mã số 323

Sửa đổi cách lấy số liệu chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước”: Mã số 313

Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”: Mã số 157

Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”: Mã số 327

Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn”: Mã số 328

Đổi mã chỉ tiêu “Dự phòng phải trả ngắn hạn”: Mã số 319 thành mã số 329

Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn”: Mã số 334

Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ”: Mã số 336

(Bộ tài chính, 2011 [3])

**Biểu 1.1. Mẫu BCDKT** ( ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, sửa đổi bổ sung theo TT 138 )

Mẫu số: **B01-DNN**

Đơn vị:.....

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Địa chỉ:.....

ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày ... tháng... năm ...

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>			
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>(III.01)</b>		
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>(III.05)</b>		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Các khoản phải thu khác	138			
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>			
1. Hàng tồn kho	141	<b>(III.02)</b>		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151			
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240)</b>	<b>200</b>			
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>210</b>	<b>(III.03.04)</b>		
1. Nguyên giá	211			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212			
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>220</b>			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222			
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>230</b>	<b>(III.05)</b>		
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239			
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>240</b>			
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248			
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)</b>	<b>250</b>			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>			
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>			
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Vay và nợ dài hạn	331			
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336			
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>			
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>III.07</b>		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		

Lập, Ngày.. tháng .. năm



**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

### **Ghi chú:**

- (1) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)
- (2) Các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải báo cáo nhưng không được đánh lại “Mã số”
- (3) DN có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “ Số cuối năm” có thể ghi là “32.12.X”, “ Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”

(Bộ tài chính, 2006 [2] và Bộ tài chính, 2011 [3])

## **1.2. Phân tích bảng Cân đối kế toán (BCDKT).**

### **1.2.1. Nhiệm vụ và phương pháp phân tích BCDKT**

#### **1.2.1.1. Nhiệm vụ phân tích BCDKT**

- Phân tích tình hình biến động của tài sản, nguồn vốn; phân tích cơ cấu vốn và nguồn hình thành vốn; phân tích khả năng thanh toán,...
- Xác định nguyên nhân ảnh hưởng đến các chỉ tiêu phân tích.
- Đề ra các đề xuất, biện pháp phù hợp giúp công ty hoạt động hiệu quả hơn

#### **1.2.1.2. Phương pháp phân tích BCDKT**

Để phân tích tài chính DN, người ta có thể sử dụng một hay tổng hợp các phương pháp khác nhau trong hệ thống các phương pháp phân tích tài chính DN. Những phương pháp được sử dụng trong phân tích Bảng cân đối kế toán: phương pháp so sánh, phương pháp cân đối, phương pháp tỷ lệ, phương pháp thay thế liên hoàn. Trong đó, phương pháp so sánh, và phương pháp cân đối là những phương pháp chủ yếu sử dụng nhiều nhất trong phân tích BCDKT.

#### **Phương pháp so sánh**

Để có thể vận dụng phương pháp so sánh cần phải xác định được 2 vấn đề: điều kiện so sánh và tiêu chuẩn so sánh.

Điều kiện so sánh :

- Các chỉ tiêu kinh tế phải được hình thành trong cùng một khoảng thời gian như nhau.
- Các chỉ tiêu kinh tế phải thống nhất về nội dung và phương pháp tính toán.
- Các chỉ tiêu kinh tế phải cùng đơn vị đo lường.
- Khi so sánh các chỉ tiêu tương ứng phải quy đổi về cùng một quy mô hoạt động với các điều kiện kinh doanh như nhau.

Tiêu chuẩn so sánh: là các chỉ tiêu được chọn làm căn cứ so sánh

- Khi nghiên cứu xu hướng của sự thay đổi, kỳ gốc thường được chọn là số liệu kỳ trước. Thông qua sự so sánh kỳ này với kỳ trước sẽ thấy được tình hình tài chính được cải thiện hay xấu đi
- Khi nghiên cứu mức độ biến động so với kế hoạch đặt ra trong kỳ, kỳ gốc được chọn là số liệu trong kế hoạch dự toán. Thông qua so sánh này thấy được khả năng cũng như mức độ tin cậy đối với việc hoàn thành kế hoạch các kỳ sau.
- Khi nghiên cứu mức độ tiên tiến hay lạc hậu, điểm mạnh hay điểm yếu, vị trí của doanh nghiệp trong ngành, kỳ gốc được chọn là mức độ trung bình ngành. Tùy thuộc vào mục tiêu cụ thể của việc phân tích có thể so sánh theo nhiều cách khác nhau:
  - So sánh tuyệt đối: là kết quả của phép trừ giữa trị số cột đầu năm với cột cuối năm của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán. Kết quả so sánh phản ánh sự biến động về quy mô hoặc khối lượng các chỉ tiêu phân tích.
  - So sánh tương đối: là trị số của phép chia giữa số cột cuối năm với cột đầu năm của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh phản ánh kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của các chỉ tiêu nghiên cứu.
  - So sánh bình quân: Biểu hiện tính chất đặc trưng chung về mặt số lượng nhằm phản ánh đặc điểm chung của đơn vị, một số bộ phận hay tổng thể chung cùng tính chất.
  - So sánh chiều dọc: là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ tương quan giữa các chỉ tiêu từng kỳ của Bảng cân đối kế toán.
  - So sánh chiều ngang: là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ và chiều

hướng biến động giữa các kỳ trên Bảng cân đối kế toán.

### ***Phương pháp tỷ lệ***

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong quan hệ tài chính. Sự biến đổi các tỷ lệ là sự biến đổi các đại lượng tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu cần xác định được các ngưỡng, các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của DN, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của DN với giá trị các tỷ lệ tham chiếu.

### ***Phương pháp cân đối***

- Phương pháp cân đối là phương pháp mô tả và phân tích các hiện tượng kinh tế mà giữa chúng tồn tại sự cân bằng hoặc phải tồn tại sự cân bằng.
- Phương pháp cân đối được sử dụng để tính mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố khi chúng có quan hệ tổng với chỉ tiêu phân tích cho nên mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố là độc lập nhau. Cụ thể là để tính mức độ ảnh hưởng của nhân tố nào đó, chỉ cần tính chênh lệch giữa thực tế với kế hoạch của bản thân nhân tố đó mà không cần quan tâm đến các nhân tố khác.

Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá tính hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp như: thay thế liên hoàn, chênh lệch và nhiều khi do đòi hỏi của quá trình phân tích yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó, các nhà quản trị mới đưa ra được các quyết định đúng đắn, hợp lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

## ***1.2.2. Nội dung phân tích của BCDKT***

### ***1.2.2.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên BCDKT***

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định về sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được sức mạnh tài chính của doanh nghiệp, nắm được tình hình tài chính của

doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá khái quát tình hình tài chính cần tiến hành:

**+ Phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản:**

Thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ. Để thuận tiện cho việc phân tích ta lập bảng như sau:

**Biểu 1.2.**

**BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN**

*Đơn vị tính : VND*

Chỉ tiêu	số cuối năm		số đầu năm		chênh lệch đầu năm/cuối năm	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
A. Tài sản ngắn hạn						
I. Tiền và các khoản TĐ tiền						
II. Các khoản ĐTTTC ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B. Tài sản dài hạn						
I. Tài sản cố định						
II. Bất động sản đầu tư						
III. Các khoản ĐTTTC dài hạn						
IV. Tài sản dài hạn khác						
<b>Tổng cộng tài sản</b>						

**+ Phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn:**

Là việc so sánh sự biến động trên tổng số nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Bên cạnh đó còn phải xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ an toàn trong việc huy động vốn. Để thuận tiện cho việc phân tích ta lập bảng như sau:

**Biểu 1.3.**

**BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN**

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm		Chênh lệch đầu năm/cuối năm	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
<b>A. Nợ phải trả</b>						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>						
I. Vốn chủ sở hữu						
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>						

**Phan Đức Dũng, 2010 [5]**

*1.2.2.2. Phân tích tình hình tài chính của DN thông qua các tỷ số tài chính cơ bản.*

Phân tích tình hình khả năng thanh toán.

Tình hình công nợ phản ánh quan hệ chiếm dụng trong thanh toán, khi nguồn bù đắp cho tài sản dự trữ thiếu, DN đi chiếm dụng vốn, ngược lại khi nguồn bù đắp cho tài sản dư thừa DN bị chiếm dụng. Nếu phần vốn đi chiếm dụng lớn hơn phần vốn bị chiếm dụng thì DN có thêm một phần vốn đưa vào quá trình SXKD. Ngược lại DN sẽ giảm bớt vốn.

Chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán:

+ **Hệ số khả năng thanh toán tổng quát:** Phản ánh 1 đồng nợ của doanh nghiệp được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng tài sản. Nếu trị số chỉ tiêu này của doanh nghiệp luôn  $\geq 1$  thì doanh nghiệp đảm bảo được khả năng thanh toán và ngược lại; trị số này càng nhỏ hơn 1 thì doanh nghiệp càng mất dần khả năng thanh toán.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}}$$

+ **Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn:** Phản ánh 1 đồng nợ ngắn hạn của doanh nghiệp được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng tài sản ngắn hạn. Hệ số này cho thấy khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn (là những khoản nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán trong trong vòng một năm hay một chu kỳ kinh doanh) của doanh nghiệp là cao hay thấp. Nếu chỉ tiêu này xấp xỉ bằng 1 thì doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và tình hình tài chính là bình thường hoặc khả quan. Ngược lại, nếu hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn càng nhỏ hơn 1 thì khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp càng thấp.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

+ **Hệ số khả năng thanh toán tức thời:** phản ánh khả năng thanh toán ngay lập tức các khoản nợ bằng tiền và các khoản tương đương tiền. Hệ số thanh toán tức thời nếu  $>0,5$  thì tình hình thanh toán tương đối khả quan, còn nếu  $< 0,5$  thì DN có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán công nợ.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền + tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

*Chú ý: Nếu tỷ số này tăng do nợ khó đòi phải thu tăng, do hàng bán trả chậm kém phẩm chất tăng làm một phần hàng tồn kho tăng làm cho không thể kết luận.*

DN có khả năng thanh toán và làm cho rủi ro tài chính DN tăng

+ Nếu tỷ số khả năng thanh toán giảm do tăng nợ phải trả thì kết luận khả năng thanh toán giảm, rủi ro tài chính tăng.

+ Nếu khả năng thanh toán giảm do tử số giảm làm tốt công tác thu hồi công nợ, hàng bán nhanh dẫn tới hàng tồn kho giảm thì có thể kết luận DN có khả năng thanh toán và rủi ro tài chính không tăng.

Tỷ số này bằng 1 thì kết luận tình hình tài chính DN bình thường

## CHƯƠNG 2


# THỰC TRẠNG CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BCDKT TẠI CÔNG TY TNHH IN THANH HƯƠNG

### 2.1. Giới thiệu khái quát về công ty TNHH in Thanh Hương

#### 2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty TNHH in Thanh Hương

- Tên đầy đủ: **Công ty TNHH IN THANH HƯƠNG.**
- Tên tiếng anh: **THANH HUONG PRINTER COMPANY LIMITED.**
- Tên viết tắt: **THP CO.,LTD**
  
- Trụ sở chính : Số 18/71 cụm 1, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền – Thành Phố Hải Phòng.
  
- Địa chỉ địa điểm kinh doanh: Số 75 Trần Khánh Dư – Phường Máy Tơ - Quận Ngô Quyền - Thành phố Hải Phòng.
- Đăng kí nộp thuế tại Kho bạc Nhà nước.
- Mã số thuế : 0200493899.
- Tài khoản :2611100107003 . Tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi Nhánh Hải Phòng.
- Điện thoại : 0313.842668 - Fax : 0313.686998
- Website : [www.inthanhhuong.vn](http://www.inthanhhuong.vn)
- Vốn điều lệ : 2.000.000.000 ( *Bằng chữ: Hai tỷ đồng chẵn!*)

Công ty TNHH In Thanh Hương đăng ký giấy phép kinh doanh 0202000973 21/08/2003 theo quyết định số 427/QP ngày 19/03/1985 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hải Phòng. Công ty TNHH In Thanh Hương là đơn vị thành viên của trong hệ thống ngành in, là doanh nghiệp tư nhân, hạch toán độc lập, tự chủ về tài chính, có tài khoản riêng. Công ty là một doanh nghiệp in tổng hợp của ngành in.

 Ngành nghề kinh doanh:

Thiết kế, tạo mẫu, chế bản và in ấn các ấn phẩm quảng cáo, các mẫu bao



bì, nhãn mác sản phẩm;

In phun các sản phẩm Offset : In lịch, tờ rơi, Card visit, thiệp cưới, in hóa đơn tài chính.

Thiết kế sách, tạp chí, kỷ yếu

Thiết kế Brochure, Catalogue, Profile công ty

Thiết kế Menu nhà hàng, khách sạn

Nhận in Logo, hình ảnh của quý doanh nghiệp, cơ quan, cá nhân...

### ***2.1.2. Thuận lợi, khó khăn của công ty trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh tại công ty TNHH in Thanh Hương***

Trong suốt những năm hoạt động, công ty đã gặp không ít khó khăn trong buổi đầu thành lập. Song bên cạnh đó cũng có rất nhiều thuận lợi và gặt hái được nhiều thành tích lớn.

Nhưng năm gần đây, nền kinh tế thế giới lâm vào khủng hoảng và suy thoái. Đây cũng là những năm tình hình trong nước và ngoài nước có nhiều sự biến động lớn về kinh tế. Tuy chịu ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế nêu trên nhưng công ty TNHH in Thanh Hương vẫn cố gắng xây dựng thương hiệu, khẳng định vị thế của mình với các đối thủ cạnh tranh. Sự phát triển của công ty như ngày nay là do tác động của nhiều nguyên nhân, thuận lợi và khó khăn cũng nhiều. Có thể kể đến một số nguyên nhân sau :

#### ***✓ Thuận lợi***

- Trong những năm qua với sự quản lý kinh doanh của lãnh đạo công ty và sự nhiệt tình các cán bộ công nhân viên đã đưa công ty ngày một phát triển, đáp ứng được nhu cầu thị trường.

- Công ty ngày càng mở rộng qui mô hoạt động, đời sống các cán bộ, nhân viên được nâng cao. Việc thực hiện các kế hoạch đề tài kinh doanh của công ty luôn đạt kết quả tốt nâng cao hiệu quả kinh doanh, đảm bảo thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước và địa phương.

- Với chiến lược đúng đắn, rõ ràng của ban giám đốc, cùng tinh thần đoàn kết, nhiệt tình làm việc của các cán bộ và người lao động trong công ty, từ

những năm đầu thành lập tới nay công ty đã đi vào hoạt động khá hiệu quả và gặt hái được nhiều thành công.

✓ *Khó khăn*

Song song cùng với những thuận lợi của công ty là một số những hạn chế, khó khăn mà công ty gặp phải.

- Từ những ngày đầu khi mới thành lập công ty đã gặp phải khá nhiều khó khăn. Khi mới ra đời vì quy mô còn nhỏ in ấn chưa được phổ biến

- Nhu cầu về in ngày càng tăng nhanh, trong điều kiện cuộc cạnh tranh chiếm lĩnh thị trường của các doanh nghiệp sản xuất hàng hóa và dịch vụ ngày càng gay gắt.

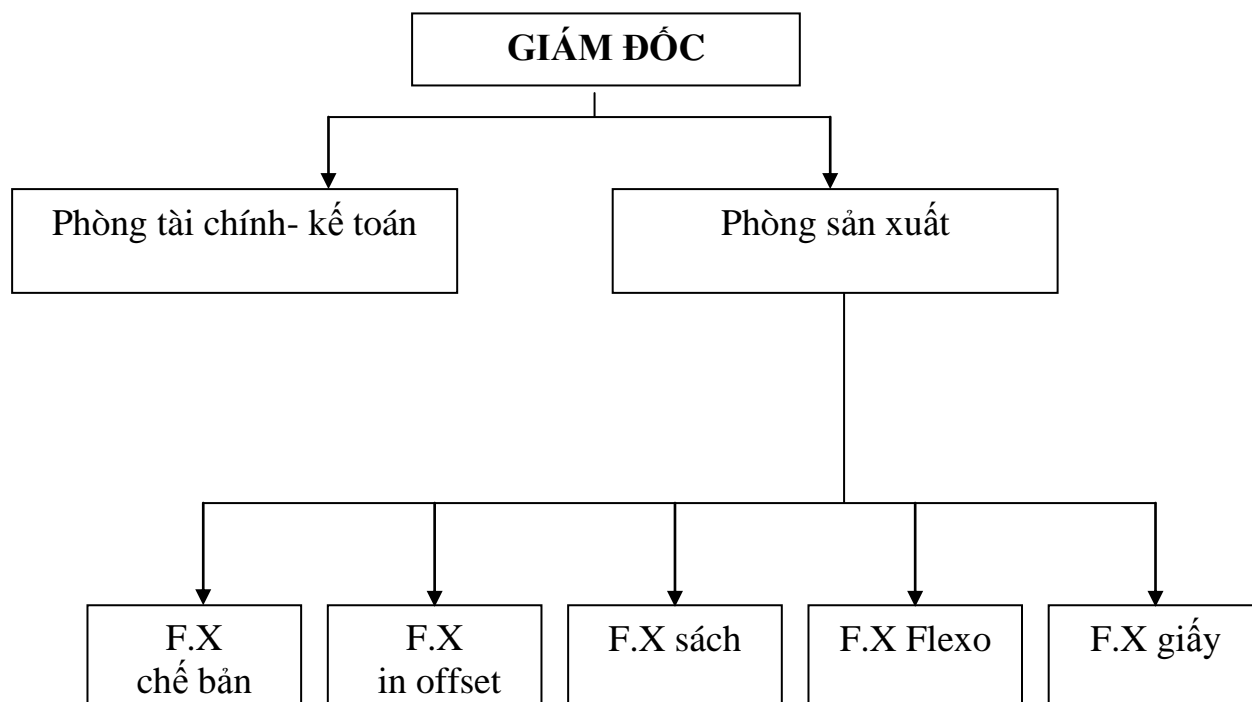
- Chi phí sử dụng vốn quá cao, giá cả vật tư, nguyên liệu đầu vào đều tăng đã làm cho đơn giá nhập bị đẩy cao.

**2.1.3. Mô hình tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH in Thanh Hương**

Công ty điều hành theo chế độ 1 thủ trưởng, giải quyết xuyên suốt mọi vấn đề trong Công ty. Các phòng ban chức năng được phân công nhiệm vụ cụ thể do đó phát huy hết khả năng chuyên môn của từng phòng, từng cá nhân và gắn chặt trách nhiệm rất rõ ràng.

Mô hình bộ máy tổ chức quản lý của công ty TNHH in Thanh Hương được thể hiện qua sơ đồ 2.1:

**Sơ đồ 2.1:** Mô hình bộ máy tổ chức quản lý của công ty:



(Công ty TNHH in Thanh Hương, 2013 [4])

**Giám đốc Công ty:**

Là người trực tiếp điều hành chung, chỉ đạo kinh doanh, tìm kiếm nguồn hàng. Chịu trách nhiệm chung về toàn bộ quá trình sản xuất kinh doanh của toàn Công ty và chịu trách nhiệm trước pháp luật mọi hoạt động và sản xuất kinh doanh của Công ty.

**Phòng tài chính – kế toán:** Làm tham mưu giúp việc cho Giám đốc về tài chính kế toán, thực hiện hạch toán sản xuất kinh doanh, thanh quyết toán với Nhà nước, lương thưởng...

**Phòng sản xuất:** giao dịch tìm việc làm cho Công ty, ký kết các hợp đồng kinh tế, theo dõi sản xuất, lập kế hoạch cung ứng vật tư, công nghệ, kỹ thuật, làm thủ tục thanh lý hợp đồng, kết hợp với phòng tài chính đề xuất phương án giá, xác định chí phí sản xuất gia công sản phẩm.

**F.X chế bản:** Có nhiệm vụ sao chép bản vi tính, bình bẳng, phối bẳng để tạo khuôn in phục vụ cho qui trình in.

**F.X in offset:** Có nhiệm vụ kết hợp khuôn in, giấy in để tạo ra sản phẩm in theo yêu cầu qui trình kỹ thuật công nghệ.

**F.X sách:** Nhiệm vụ gia công các In phẩm đã được thực hiện theo qui trình công nghệ, tạo ra sản phẩm có chất lượng cao.

**F.X Flexo:**In và gia công bao bì màng mỏng PP, PE, bao bì giấy tráng màng trên máy in Flexo.

**F.X giấy:** Có nhiệm vụ sản xuất giấy khăn thơm và giấy vệ sinh theo đơn đặt hàng, và trực tiếp phục vụ cho hàng nơi tiêu dùng.

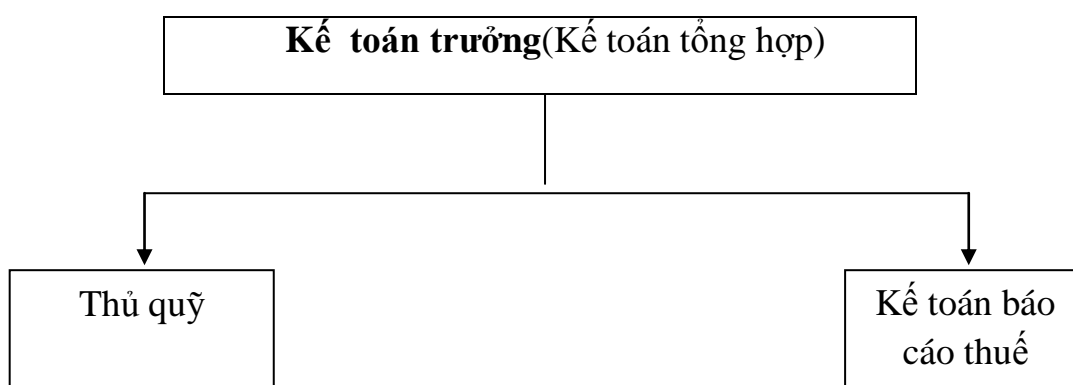
Các phân xưởng này đều chịu sự quản lý trực tiếp của Giám đốc Công ty thông qua các Quản đốc phân xưởng.

***2.1.4. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty TNHH in Thanh Hương***

#### 2.1.4.1. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tại công ty

Tổ chức bộ máy kế toán của công ty theo hình thức tập trung giúp cho sự chỉ đạo công tác kế toán được thống nhất, chặt chẽ, tổng hợp được số liệu và thông tin kinh tế kịp thời, tạo điều kiện trong phân công lao động và nâng cao trình độ chuyên môn hoá lao động hạch toán. Do đó giúp cho lãnh đạo công ty nắm bắt kịp thời toàn bộ thông tin về hoạt động kinh tế của đơn vị. Cơ cấu phòng kế toán tại công ty TNHH in Thanh Hương được thể hiện qua sơ đồ 2.2

**Sơ đồ 2.2:** Cơ cấu phòng kế toán tại công ty TNHH In Thanh Hương



(Công ty TNHH in Thanh Hương, 2013 [4])

**Chức năng, nhiệm vụ của từng người như sau:**

(1) **Kế toán trưởng:** Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra toàn bộ các công tác hạch toán, lập kế hoạch tài chính, dự toán thu chi các hoạt động sản xuất kinh doanh, tham vấn cho giám đốc có thể đưa ra các quyết định hợp lý. Cuối kỳ kế toán, Kế toán trưởng tập hợp số liệu từ các bộ phận để tập hợp chi phí, tính giá thành, lập báo cáo tài chính, xác định kết quả và đánh giá hoạt động kinh doanh của công ty.

Có nhiệm vụ theo dõi các khoản thu, chi bằng tiền của doanh nghiệp, khoá sổ kế toán tiền mặt mỗi ngày để có số liệu đối chiếu với thủ quỹ. Kiểm tra chứng từ đầu vào, thanh toán với người bán, người tạm ứng, thanh toán tiền lương cho công nhân viên. theo dõi, quản lý hạch toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ.

(2) **Kế toán thuế:** Tập hợp các khoản thuế trong kỳ (tháng, quý, năm).

(3) **Thủ quỹ:** Có nhiệm vụ quản lý và nhập, xuất tiền mặt phục vụ cho hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty. Hàng ngày, thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ

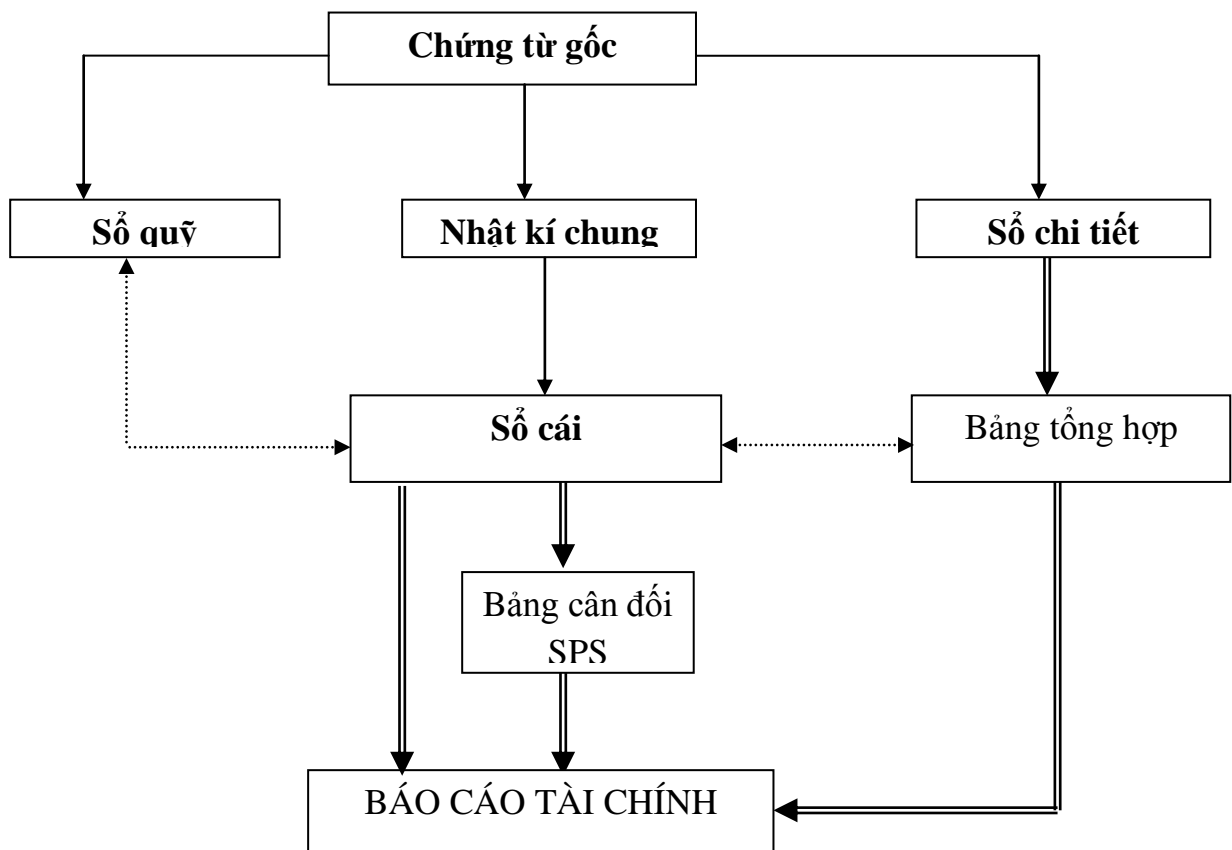
tiền mặt thực tế, đối chiếu với số liệu sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt.

#### 2.1.4.2. Hình thức kế toán, các chính sách kế toán áp dụng tại công ty

##### a, Hình thức ghi sổ kế toán của công ty TNHH In Thanh Hương

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán Nhật ký chung. Hàng ngày căn cứ vào chứng từ gốc ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ nhật ký chung theo trình tự thời gian, sau đó căn cứ vào sổ nhật ký chung ghi sổ Cái. Đối với các TK có mở sổ hoặc thẻ chi tiết thì sau khi ghi sổ Nhật ký chung phải căn cứ vào chứng từ gốc ghi vào các sổ hoặc thẻ chi tiết liên quan, cuối tháng hoặc cuối kỳ cộng sổ hoặc thẻ chi tiết để ghi vào bảng tổng hợp chi tiết của từng TK và sử dụng bảng này để lập bảng cân đối số phát sinh và BCTC.

**Sơ đồ 2.3:** Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung tại công ty TNHH In Thanh Hương



**Ghi chú:**

+ Ghi hàng ngày: —————>

- + Ghi định kỳ:  $\implies$
- + Đối chiếu, kiểm tra:  $\longleftrightarrow$

(Công ty TNHH in Thanh Hương, 2013 [4])

*b, Các chính sách kế toán áp dụng tại công ty TNHH in Thanh Hương*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng là hình thức nhật ký chung.

Công ty đang áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán là Đồng Việt Nam (VND)

Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

Tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng

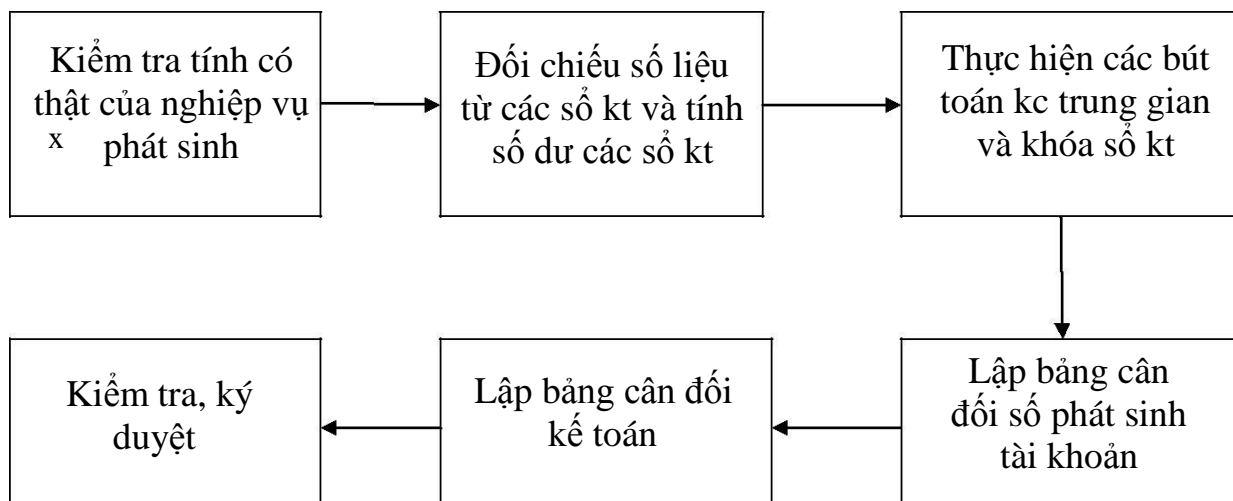
## **2.2. Thực tế công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH in Thanh Hương**

### **2.2.1. Công tác lập BCDKT tại Công ty TNHH in Thanh Hương**

Tại công ty TNHH in Thanh Hương, BCDKT được lập căn cứ vào: sổ kế toán tổng hợp, sổ chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết, bảng cân đối số phát sinh, Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm trước.

Quy trình lập bảng cân đối kế toán của công ty gồm 6 bước:

#### **Sơ đồ 2.4: Trình tự lập BCDKT tại công ty TNHH in Thanh Hương**



Ta có Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH in Thanh Hương tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

***Biểu 2.1: Bảng Cân đối kế toán của công ty TNHH in Thanh Hương lập tại ngày 31/12/2013***

Công ty TNHH in Thanh Hương  
75Trần Khánh Dư – Ngô Quyền – Hải Phòng

Mẫu số: B01-DNN  
Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày  
14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>966.776.346</b>	<b>974.023.132</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>(III.01)</b>	<b>249.167.111</b>	<b>36.433.417</b>
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>(III.05)</b>		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>253.840.344</b>	<b>325.385.141</b>
1. Phải thu khách hàng	131		228.027.500	227.373.275
2. Trả trước cho người bán	132		2.717.600	83.130.912
3. Các khoản phải thu khác	138		23.095.244	14.880.954
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>408.850.491</b>	<b>567.033.016</b>
1. Hàng tồn kho	141	(III.02)	408.850.491	567.033.016
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>54.918.400</b>	<b>45.171.558</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151			
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		7.986.285	3.986.285
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		46.932.115	41.185.273
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240)</b>	<b>200</b>		<b>2.123.953.479</b>	<b>1.582.387.072</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>210</b>	<b>(III.03.04)</b>	<b>2.103.853.479</b>	<b>1.582.387.072</b>
1. Nguyên giá	211		2.793.039.572	1.916.469.572
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(689.186.093)	(334.082.500)

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>220</b>			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222			
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>230</b>	<b>(III.05)</b>		
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239			
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>240</b>		<b>20.100.000</b>	
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248		20.100.000	
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)</b>	<b>250</b>		<b>3.090.729.825</b>	<b>2.556.410.204</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>2.064.124.492</b>	<b>1.929.208.279</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.552.370.930</b>	<b>1.590.980.082</b>
1. Vay ngắn hạn	311		1.478.000.000	1.152.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		15.598.911	372.330.092
3. Người mua trả tiền trước	313		14.850.000	20.800.000
4. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06	43.887.276	16.603.745
5. Phải trả người lao động	315			29.246.245
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		34.743	
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>511.753.562</b>	<b>338.228.197</b>
1. Vay và nợ dài hạn	331		511.753.562	338.228.197
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336			
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>1.026.605.333</b>	<b>627.201.925</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>III.07</b>	<b>1.026.605.333</b>	<b>627.201.925</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.077.385.875	615.140.875
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			



3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		(50.780.542)	12.061.050
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>3.090.729.825</b>	<b>2.556.410.204</b>

<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		

Lập, Ngày.. tháng .. năm

**Người lập  
biểu**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng  
dấu)

**Vũ Thanh Hương**

(Công ty TNHH in Thanh Hương, 2013 [4])

### **2.2.2. Công tác phân tích BCDKT tại công ty TNHH in Thanh Hương.**

Như đã trình bày ở chương 1, việc phân tích bảng cân đối kế toán có phần quan trọng trong việc đưa ra các quyết định tài chính của doanh nghiệp. Nhưng sau khi lập và kiểm tra tính chính xác của Bảng cân đối kế toán, công ty TNHH in Thanh Hương không tiến hành các bước phân tích bảng cân đối kế toán. Đây là công ty đã bỏ qua một công cụ tài chính vô cùng quan trọng.

## **CHƯƠNG 3**

### **PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN ĐỂ ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TÀI SẢN, NGUỒN VỐN TẠI CÔNG TY TNHH IN THANH HƯƠNG**

#### **3.1. Định hướng phát triển của Công ty TNHH in Thanh Hương trong thời gian tới.**

Hòa nhịp với sự phát triển, từng bước tiến lên của nền kinh tế cả nước, trước những thách thức khó khăn của nền kinh tế toàn cầu hóa, công ty TNHH in Thanh Hương đã có những định hướng cụ thể cho mình:

- Đẩy mạnh hơn nữa hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao chất lượng và hiệu quả sản xuất kinh doanh.
- Khai thác và sử dụng hiệu quả tối đa các nguồn lực.
- Mở rộng thị trường, tìm kiếm và ký kết được nhiều hợp đồng kinh tế, tăng doanh thu.
- Không ngừng chăm lo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho cán bộ công nhân viên. Đào tạo và bồi dưỡng trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho tất cả mọi người.

#### **3.2. Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác phân tích BCDKT nói riêng tại công ty TNHH in Thanh Hương**

Để đáp ứng được điều này đòi hỏi các nhà quản lý, lãnh đạo doanh nghiệp luôn phải được cung cấp các thông tin chính xác, kịp thời về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp mình nhằm đưa ra được các phương án kinh doanh và các chính sách quản lý cho phù hợp. Công tác hạch toán kế toán trong doanh nghiệp phải là công cụ quản lý hữu hiệu trong việc theo dõi tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Phân tích hoạt động kinh tế của doanh nghiệp giúp các nhà lãnh đạo đưa ra được những quyết định chính xác. Doanh nghiệp có tổ chức tốt được công tác hạch toán kế toán thì doanh nghiệp đó mới luôn đảm bảo

được chỗ đứng của mình trên thị trường nhất là trong điều kiện hội nhập hiện nay. Vì vậy, cùng với sự phát triển của doanh nghiệp, công tác phân tích BCDKT cũng ngày một được hoàn thiện và coi trọng hơn nhằm đáp ứng tốt hơn cho công tác quản lý.

Trong quá trình thực tập tại công ty TNHH In Thanh Hương, em nhận thấy trong công tác kế toán của công ty có số ưu nhược điểm như sau :

### **3.2.1. Ưu điểm**

❖ *Về tổ chức bộ máy kế toán và những chính sách áp dụng trong công tác hạch toán kế toán*

- Công ty TNHH in Thanh Hương tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình tập trung. Mọi công việc liên quan đến các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được ghi nhận tại phòng kế toán của công ty. Công việc hàng ngày được phân công rõ ràng cho từng người dưới sự điều hành của kế toán trưởng.

- Công ty đã áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung nên đảm bảo rõ ràng, dễ hiểu, dễ thu nhận, xử lý, tổng hợp và cung cấp thông tin phù hợp với đặc điểm của doanh nghiệp.

- Mẫu bảng, biểu phù hợp với Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

- Các chế độ đãi ngộ cho nhân viên tại công ty luôn được đảm bảo tốt nhất.

- Đội ngũ nhân viên kế toán có năng lực chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp, tác phong làm việc nghiêm túc.

- Các thông tin do bộ phận kế toán nhìn chung cung cấp đầy đủ, nhanh chóng nên việc đối chiếu kiểm tra số liệu giữa các bộ phận kinh doanh và lập báo cáo tài chính được thuận lợi, dễ dàng. Đồng thời giúp cho công tác quản lý tài chính doanh nghiệp đạt hiệu quả cao.

❖ *Về tổ chức lập bảng cân đối kế toán:*

Công ty tiến hành lập Bảng cân đối kế toán cũng như Báo cáo tài chính khác theo đúng chế độ kế toán hiện hành.

### **3.2.2. Nhược điểm**

Bên cạnh những ưu điểm nói trên, công tác kế toán tại công ty vẫn còn tồn tại những hạn chế sau:

- Phòng kế toán chỉ có 3 người, 1 thủ quỹ, 1 nhân viên chuyên về báo cáo thuế. Như vậy tất cả công việc kế toán còn lại kế toán trưởng phải gánh vác.
- Công ty chưa chú trọng công tác thống kê tại xưởng in nên việc cung cấp số liệu phục vụ cho phân tích tình hình sản xuất kinh doanh để qua đó có thể đánh giá được việc thực hiện mục tiêu, kế hoạch sản xuất của công ty.
- Công ty chưa tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán để qua đó đánh giá xem cơ cấu tài sản và nguồn vốn của công ty đã hợp lý chưa, việc quản lý và sử dụng vốn tại công ty đã đem lại hiệu quả tốt nhất có thể chưa.
- Công ty vẫn tiến hành ghi chép sổ sách số liệu thủ công mà chưa sử dụng phần mềm kế toán để hỗ trợ. Việc này sẽ làm giảm năng suất và chất lượng công việc.

### **3.3 Tính tất yếu phải tiến hành phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH in Thanh Hương.**

Phân tích BCTC mà chủ yếu là BCDKT là một công cụ rất quan trọng được các nhà quản trị lựa chọn để đưa ra những quyết định tài chính phù hợp. Phân tích BCDKT sẽ giúp các nhà trị thấy được những tồn tại trong cơ cấu tài chính, trong việc quản lý, sử dụng tài sản và nguồn vốn để từ đó không ngừng hoàn thiện nâng cao công tác quản lý, sử dụng tài chính phù hợp với tình hình thực tế của công ty.

Ngoài ra thông qua việc đánh giá tình hình tài chính sẽ giúp doanh nghiệp giảm bớt rủi ro trong hoạt động tín dụng.

### **3.4 Yêu cầu và nguyên tắc hoàn thiện công tác phân tích BCDKT tại công ty TNHH in Thanh Hương.**

**a, Yêu cầu:** Kế toán công ty cần kịp thời nắm bắt các chuẩn mực kế toán, các thông tư mới ban hành của BTC để lập BCDKT cho chính xác lấy đó làm căn cứ

số liệu cho việc phân tích BCDKT nhằm đánh giá công tác quản lý, sử dụng tài sản và nguồn vốn tại công ty TNHH in Thanh Hương.

***b, Nguyên tắc:***

- Đảm bảo việc áp dụng các chế độ kế toán hiện hành phù hợp với tình hình thực tiễn tại công ty, phải linh hoạt theo từng điều kiện sản xuất kinh doanh cụ thể, không được cứng nhắc.

- Đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm chi phí và nâng cao hiệu quả sao cho chi phí bỏ ra là thấp nhất và hiệu quả thu được là cao nhất trong mọi trường hợp.

- Đảm bảo các giải pháp đưa ra cần đáp ứng yêu cầu thông tin chính xác, kịp thời phục vụ các nhà quản lý vì mục tiêu của việc hoàn thiện công tác kế toán là cung cấp thông tin kịp thời chính xác để nhà quản lý đưa ra các quyết định đúng đắn.

**3.5 Một số giải pháp nhằm đánh giá công tác quản lý, sử dụng tài sản và nguồn vốn tại công ty TNHH in Thanh Hương.**

***3.5.1. Ý kiến thứ 1: Công ty TNHH in Thanh Hương nên thực hiện công tác phân tích Bảng cân đối kế toán.***

Để nắm bắt rõ tình hình và năng lực tài chính của công ty định kỳ, công ty nên tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán để có thể đưa ra những quyết định đúng đắn và phù hợp.

Để nâng cao hiệu quả cho công tác phân tích, công ty cần phải lập một kế hoạch phân tích cụ thể theo trình tự sau:

Bước 1: Lập kế hoạch phân tích:

- Chỉ rõ nội dung phân tích
- Chỉ rõ chỉ tiêu cần phân tích
- Chỉ rõ khoảng thời gian mà chỉ tiêu đó phát sinh và hoàn thành
- Chỉ ra thời gian bắt đầu và thời hạn kết thúc quá trình phân tích
- Xác định kinh phí cần thiết và người thực hiện công việc phân tích.

Bước 2: Thực hiện quá trình phân tích:

- Tùy thuộc vào nội dung, chỉ tiêu phân tích để sưu tầm, lựa chọn số liệu từ các nguồn như: Bảng cân đối kế toán của 2 năm gần nhất với năm cần phân tích, số liệu của các DN, thông tin cần thiết để phục vụ cho nội dung cần phân tích.

Lưu ý: Các tài liệu sử dụng cần được kiểm tra về nhiều mặt:

- + Kiểm tra tính hợp pháp của tài liệu: trình tự lập, người ban hành, cấp có thẩm quyền ký duyệt.
- + Nội dung và phương pháp tính các chỉ tiêu phải thống nhất theo quy định của chế độ kế toán hiện hành.

- Do tài liệu được sưu tầm từ nhiều nguồn khác nhau vì vậy trước khi tính toán các chỉ tiêu và đánh giá tình hình phải đối chiếu, kiểm tra tính trung thực, hợp lý của các số liệu đưa vào tính toán, lựa chọn phương pháp phân tích thích hợp để đảm bảo đánh giá được tình hình, xác định được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố và cung cấp các thông tin cần thiết phục vụ yêu cầu quản lý.

Đây là khâu quan trọng nhất, quyết định chất lượng của công tác phân tích.

Bước 3: Lập báo cáo phân tích (kết thúc quá trình phân tích):

Báo cáo phân tích phải bao gồm:

- Phải kết luận, đánh giá được ưu điểm, khuyết điểm chủ yếu trong công tác quản lý của DN
- Chỉ ra những nguyên nhân cơ bản đã tác động tích cực, tiêu cực đến kết quả đó.
- Nêu được các kiến nghị cụ thể để cải thiện công tác đã qua, động viên khai thác khả năng tiềm tàng trong kỳ tới.

Các phân tích cụ thể như sau:

✓ ***Phân tích cơ cấu và tình hình biến động của tài sản:***

Phân tích tình hình biến động và biến đổi cơ cấu tài sản, nguồn vốn là việc đánh giá tình hình phân bổ cũng như sự thay đổi của tài sản, nguồn vốn của công ty có hợp lý hay không? Từ đó công ty có thể đưa ra các biện pháp điều chỉnh phù hợp, giúp cho quá trình sản xuất kinh doanh của công ty ngày càng hiệu quả hơn.

Việc phân tích tình hình biến động và biến đổi cơ cấu tài sản, nguồn vốn được tiến hành dựa trên Bảng cân đối kế toán của công ty năm 2013. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của công ty năm 2013, ta có Bảng phân tích tình hình biến động và biến đổi cơ cấu tài sản như biểu 3.1.

**Nhận xét:**

Qua số liệu tính toán ở biểu 3.1 ta thấy tổng tài sản năm 2013 so với năm 2012 tăng 534.319.621 đồng tương đương với tỷ lệ tăng 20.90%. Tổng tài sản của công ty tăng chủ yếu là do “tài sản dài hạn” tăng .

Tài sản ngắn hạn năm 2013 giảm so với năm 2012 là 7.246.786 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 0.7%. Trong đó tài sản ngắn hạn giảm chủ yếu do hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn khác. Cụ thể:

Chỉ tiêu “Hàng tồn kho” năm 2013 là 408.850.491 đồng chiếm tỷ trọng 13.23% trong tổng Tài sản, năm 2012 là 567.033.016 đồng chiếm tỷ trọng 22.18%. Vậy hàng tồn kho năm 2013 so với năm trước đã giảm 158.182.525 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 27.89%. Đây có thể coi là ưu điểm của công ty trong năm vừa qua . Tuy nhiên, “Hàng tồn kho” vẫn chiếm tỷ trọng là 13.23% tổng tài sản. Hàng tồn kho của công ty nhiều chủ yếu là nguyên vật liệu tồn kho, gây ứ đọng vốn, làm bất lợi cho quá trình sản xuất kinh doanh trong khâu huy động vốn. Nguyên nhân làm cho hàng tồn kho cao có thể vừa là do nguyên nhân khách quan, vừa do nguyên nhân chủ quan. Trước hết là quá trình tiêu thụ sản phẩm của công ty không khả quan, công tác bán hàng còn gặp nhiều khó khăn, khiến cho việc lưu thông sản phẩm không được đẩy mạnh nguồn thu không đủ bù đắp chi phí, gây ắc nghẽn cho quá trình tái sản xuất của công ty. Có thể do sản phẩm của công ty không đủ đáp ứng nhu cầu thị trường, khâu bán hàng của công ty vẫn chưa được chú trọng. Để giải quyết vấn đề trên, một số biện pháp mà công ty có thể áp dụng là bán nguyên vật liệu ,thiết kế mẫu mã đẹp phù hợp với thị trường, giảm ứ đọng vốn.

Chỉ tiêu “Các khoản phải thu ngắn hạn” năm 2013 so với năm 2012 giảm

71.544.797 đồng tương đương với tỷ lệ giảm 21.98%, chiếm tỷ trọng lớn thứ 2 sau chỉ tiêu “hàng tồn kho” trong tài sản ngắn hạn. Việc các khoản phải thu ngắn hạn giảm bất thường nguyên nhân chủ yếu là do “Các khoản phải thu khác” giảm. Các khoản phải thu khác năm 2012 là 325.385.141 đồng nhưng năm 2013 con số này giảm là 253.840.344 đồng. Vậy các khoản phải thu khác giảm 71.544.797 đồng tương đương với tỷ lệ giảm 21.98%. Điều này chứng tỏ trong năm qua tài sản của công ty bị chiếm dụng. Đây là điều khó tránh khỏi vì việc thanh toán thường diễn ra chậm. Vì vậy công ty nên rút kinh nghiệm thực hiện tốt công tác thu hồi công nợ, giảm ứ đọng vốn để tăng khả năng sử dụng.

Chỉ tiêu “Tài sản dài hạn” của công ty có phần tăng năm 2013 là 2.123.953.479 đồng năm 2012 là 1.582.387.072 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 34.22% chủ yếu là do TSCĐ trong công ty tăng. Vì vậy, trong thời gian tới công ty nên xem xét đầu tư thêm nhiều máy móc thiết bị hiện đại hơn nữa, thay thế máy móc thiết bị cũ để nâng cao hiệu quả kinh doanh cho công ty hơn.



**Biểu 3.1.**

CÔNG TY TNHH IN THANH HƯƠNG

**BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG CỦA TÀI SẢN***Đơn vị tính : VND*

Chi tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm		Chênh lệch cuối năm/ đầu năm		
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>966.776.346</b>	<b>31,28%</b>	<b>974.023.132</b>	<b>38,11%</b>	<b>-7.246.786</b>	<b>-0,7%</b>	<b>-6,83%</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	249.167.111	8,06%	36.433.417	1,42%	212.733.694	583,89%	6,64%
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn							
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	253.840.344	8,21%	325.385.141	12,73%	-71.544.797	-21,98%	-4,52%
IV. Hàng tồn kho	408.850.491	13,23%	567.033.016	22,18%	-158.182.525	-27,89%	-8,95%
V. Tài sản ngắn hạn khác	54.918.400	1,78%	45.171.558	1,78%	9.746.842	21,57%	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>2.123.953.479</b>	<b>68,72%</b>	<b>1.582.387.072</b>	<b>61,89%</b>	<b>541.566.407</b>	<b>34,22%</b>	<b>6,83%</b>
I. Tài sản cố định	2.103.853.479	68,07%	1.582.387.072	61,89%	521.466.407	32,95%	6,18%
II. Bất động sản đầu tư							
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn							
V. Tài sản dài hạn khác	20.100.000	0,65%			20.100.000	0	0,65%
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>3.090.729.825</b>	<b>100%</b>	<b>2.556.410.204</b>	<b>100%</b>	<b>534.319.621</b>	<b>20,90%</b>	<b>0</b>

✓ ***Phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn:***

Việc phân tích cơ cấu nguồn vốn nhằm giúp cho các nhà quản lý nắm bắt được tình hình sử dụng và huy động vốn của doanh nghiệp mình. Từ đó có thể đưa ra các quyết định phù hợp nhằm tăng khả năng tự tài trợ về tài chính của Công ty cũng như mức độ, khả năng tự chủ, chủ động trong kinh doanh hay những khó khăn mà công ty phải đương đầu. Số liệu dùng để phân tích được thể hiện trong bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn được lập từ số liệu trên BCĐKT của Công ty ngày 31 tháng 12 năm 2013 được thể hiện qua biểu 3.2

**Nhận xét:**

Qua biểu 3.2 ta có thể đưa ra những nhận xét sau:

Tổng nguồn vốn năm 2013 so với năm 2012 đã cũng tăng lên 534.319.621 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 20.90%. Trong đó:

- Chỉ tiêu “Nợ phải trả” của công ty năm 2012 là 1.929.208.279 đồng chiếm 75.46% trong tổng nguồn vốn. Đến năm 2013 chỉ tiêu này là 2.064.124.492 tăng lên ứng với tỷ trọng 66.78%, tăng 116.916.213 tương ứng với 6.06%, tỷ trọng nợ phải trả giảm xuống 8.46% . Đây có thể xem là chiều hướng chưa tốt, chứng tỏ công ty chưa chấp hành tốt kỷ luật tín dụng, đã thanh toán khoản nợ vay, nợ người bán. Thể hiện công ty cần chủ động về tài chính , cần phát huy trong thời gian tới .

+ Xét đến chỉ tiêu nợ ngắn hạn tất cả các khoản mục nợ ngắn hạn đều giảm, có 1 số chỉ tiêu.” vay ngắn hạn” và “thuế và các khoản phải nộp nhà nước” có xu hướng tăng lên.

+ Xét đến chỉ tiêu nợ dài hạn tăng 173.525.365 tăng 51.30%, các khoản vay dài hạn đều tăng lên rất nhanh.

⇒ Sự thay đổi giá trị Nợ vay là điều hợp lý, vì công ty đang tập trung vào mở rộng SXKD ( giảm nợ ngắn hạn đảm bảo cân đối được chế độ thanh toán và phù hợp với đầu tư tài chính dài hạn)

- Xét đến chỉ tiêu “nguồn vốn chủ sở hữu” của công ty năm 2012 là

627.201.925 đồng chiếm tỷ trọng 24.54% , năm 2013 là 1.026.605.333

đồng chiếm tỷ trọng 33.22%. Vậy trong năm qua nguồn vốn chủ sở hữu tăng 399.403.408 đồng, tương ứng với 63.68%. Nguyên nhân chỉ tiêu này tăng chủ yếu là do “ vốn đầu tư của chủ sở hữu” tăng lên 462.245.000 đồng tương ứng với 75.14%. Nhưng “ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” có xu hướng giảm đáng kể 62.841.592 đồng ứng với tỷ lệ giảm 521.02% Điều đó có thể thấy năm vừa qua công ty hoạt động kinh doanh có chưa được hiệu quả, bị lỗ. Đây là dấu hiệu xấu. Cần có những phương án cụ thể để khắc phục tình trạng kinh doanh của công ty trong kỳ tới. Mặt khác xét từng chỉ tiêu trong tổng số nguồn vốn. Ta nhận thấy trong cơ cấu nguồn vốn, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu mất cân đối. Theo bảng số liệu phân tích trên ta thấy nợ phải trả năm 2013 đạt 2.064.124.492 đồng, chiếm 66.78% trong tổng nguồn vốn. Trong khi đó, vốn chủ sở hữu năm 2013 chỉ đạt 1.026.605.333 đồng, chiếm 33.22% trong tổng nguồn vốn. Điều này cho thấy, nguồn nợ phải trả của công ty chiếm phần lớn trong tổng nguồn vốn, còn tỷ trọng của vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn lại thấp hơn so với nợ phải trả

Có thể thấy công ty chưa đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, đã làm cho khoản nợ tăng nhẹ. Như vậy khả năng thanh toán nợ cho nhà cung cấp hay tổ chức tài chính, cũng như nghĩa vụ nộp thuế đối với nhà nước đã tăng, đảm bảo hơn so với năm trước. Tuy nhiên, Công ty nợ dài hạn quá nhiều gây mất cân bằng trong cơ cấu nguồn vốn, làm cho nguồn lợi nhuận bị giảm do phải chi trả nhiều chi phí liên quan đến khoản nợ này. Vì vậy, trong thời gian tới, công ty nên lập kế hoạch chi tiết, cụ thể về việc sử dụng và đầu tư nguồn vốn có hiệu quả, nhằm đem lại lợi nhuận cao cho công ty, đảm bảo khả năng thanh toán tốt hơn.

**Biểu 3.2.****BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG CỦA NGUỒN VỐN***Đơn vị tính : VND*

Chi tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm		Chênh lệch cuối năm/đầu năm		
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>2.064.124.492</b>	<b>66.78%</b>	<b>1.929.208.279</b>	<b>75.46%</b>	<b>116.916.213</b>	<b>6.06%</b>	<b>-8.46%</b>
I. Nợ ngắn hạn	1.552.370.930	50.23%	1.590.980.082	62.23%	-38.609.152	-2.43%	-12%
1. Vay ngắn hạn	1.478.000.000	47.82%	1.152.000.000	45.06%	326.000.000	28.29%	2.76%
2. Phải trả người bán	15.598.911	0.5%	372.330.092	14.56%	-356.731.181	-95.81%	-14.56%
3. Người mua trả tiền trước	14.850.000	0.48%	20.800.000	0.08%	-5.950.000	-28.60%	0.4%
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	43.887.276	1.42%	16.603.745	0.65%	27.283.531	164.32%	0.77%
5. Phải trả người lao động			29.246.245	1.88%	-29.246.245	-100%	-1.88%
7. Các khoản phải trả ngắn hạn	34.743	0.01%			34.743	0	0.01%
II. Nợ dài hạn	511.753.562	16.55%	338.228.197	13.23%	173.525.365	51.30%	3.32%
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>1.026.605.333</b>	<b>33.22%</b>	<b>627.201.925</b>	<b>24.54%</b>	<b>399.403.408</b>	<b>63.68%</b>	<b>8.68%</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1.026.605.333</b>	<b>33.22%</b>	<b>627.201.925</b>	<b>24.54%</b>	<b>399.403.408</b>	<b>63.68%</b>	<b>8.68%</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.077.385.875	34.86%	615.140.875	24.06%	462.245.000	75.14%	10.8%
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-50.780.542	-1.64%	12.061.050	0.48%	-62.841.592	-521.02%	-2.12%
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>3.090.729.825</b>	<b>100%</b>	<b>2.556.410.204</b>	<b>100%</b>	<b>534.319.621</b>	<b>20.90%</b>	<b>0</b>

**✓ Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua một số tỷ số tài chính cơ bản.**

Trong nền kinh tế thị trường, bất cứ doanh nghiệp nào cũng luôn coi trọng các quan hệ tín dụng, bởi nó có thể giúp các doanh nghiệp mở rộng quy mô, đẩy nhanh quá trình sản xuất kinh doanh làm cho quá trình sản xuất kinh doanh diễn ra liên tục giúp doanh nghiệp phát huy được thế mạnh. Muốn vậy đòi hỏi các doanh nghiệp phải có đủ năng lực đáp ứng các nghĩa vụ đối với từng loại tín dụng mà họ nhận được mà đặc biệt là khả năng hoàn trả đúng hạn các khoản vay tín dụng ngắn hạn. Nếu doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán thì tình hình tài chính sẽ khả quan và ngược lại.

Các đối tượng có liên quan đến doanh nghiệp như các nhà đầu tư, người cung cấp nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, ... luôn đặt ra câu hỏi: Liệu doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn không? Để đánh giá tình hình và khả năng thanh toán nợ của công ty ta phân tích nhóm tỷ số về khả năng thanh toán trong biểu 3.3

**Biểu 3.3. Bảng phân tích chỉ tiêu tài chính cơ bản.**

Chỉ tiêu	Công thức	ĐVT	Năm 2012	Năm 2013
1. Hệ số thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$	lần	1,325	1,497
2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	lần	0,612	0,622
3. Hệ số khả năng thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho}}{\text{Tổng Nợ ngắn hạn}}$	lần	0,255	0,359

**Nhận xét:**

Thông qua số liệu tính toán được ở trên ta thấy

Hệ số thanh toán tổng quát của công ty năm 2013 là 1,497 lần cho biết cứ 1 đồng nợ phải trả của công ty năm 2013 được đảm bảo bằng 1,497 đồng tài sản. Điều này cho thấy các khoản nợ của doanh nghiệp đều được đảm bảo bằng tài sản. Con số này giúp cho doanh nghiệp dễ dàng hơn trong việc huy động vốn. Hệ số thanh toán nợ tổng quát của công ty năm nay tăng cao hơn năm trước (từ 1,325 lần lên đến 1,497 lần). Mặc dù tỷ lệ tăng không đáng kể nhưng trong tình hình kinh tế gặp nhiều khó khăn thì việc tăng hệ số thanh toán nợ tổng quát lại rất có ý nghĩa. Các nhà cung cấp rất quan tâm đến hệ số này vì nó giúp cho họ đưa ra quyết định có nên bán chịu cho doanh nghiệp hay không? Điều này cho thấy các khoản nợ của công ty đều được đảm bảo bằng tài sản.

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn năm 2012 và năm 2013 đều nhỏ hơn 1 và có xu hướng tăng nhẹ vào cuối năm. Tỷ số thanh toán hiện hành nhỏ hơn 1 cho thấy công ty đang trong tình trạng tài chính tiêu cực. Cũng do một phần nguyên nhân tác động của khủng hoảng kinh tế những năm gần đây. Tuy nhiên điều này có lợi cho công ty nếu việc duy trì hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn ở mức xấp xỉ bằng 1 sẽ tốt hơn vì cơ bản công ty vẫn đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Duy trì hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn nhỏ hơn 1 lại thể hiện hiệu quả sử dụng đồng vốn của doanh nghiệp. Do đó trong năm tới công ty cần tăng hệ số này và duy trì ở mức thấp hơn hoặc xấp xỉ bằng 1, để đạt được lợi ích cao nhất cho hoạt động kinh doanh tại công ty.

Hệ số khả năng thanh toán nhanh có thể nói là thước đo về việc huy động tài sản có khả năng quy đổi ngay thành tiền để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, giúp cho các nhà cung cấp sẽ quyết định thời gian cho doanh nghiệp nợ bao lâu. Ta thấy hệ số này ở đầu năm bằng 0,255 đến cuối năm tăng 0,359 có thể thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ đến hạn và có khả năng có thể bán tài sản với giá bất lợi để thanh toán các khoản nợ đến hạn trả. Hệ số khả năng thanh toán nhanh nhỏ hơn 1 chứng tỏ công ty không có đủ khả năng thanh toán nhanh các khoản công nợ ngắn hạn và đến hạn, tình trạng này

kéo dài ảnh hưởng không tốt đến uy tín của công ty với các bạn hàng và nhà cung cấp. Sở dĩ khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty đạt thấp hơn là do công ty bị khách hàng chiếm dụng vốn lớn, các khoản phải thu tăng dẫn đến việc không thu hồi được vốn để thanh toán các khoản nợ hoặc cũng có thể do có nhiều các khoản nợ đến hạn thanh toán cùng lúc nên khả năng huy động tiền để trả nợ gặp không ít khó khăn. Để đảm bảo khả năng thanh toán nhanh đến hạn trả, công ty nên quan tâm tới công tác thu hồi nợ bằng các chính sách để bổ sung thêm vào các khoản tiền. Ngoài ra công ty cũng có thể tăng các khoản chiếm dụng vốn từ các nhà cung cấp để thanh toán các khoản nợ đến hạn và sử dụng vào hoạt động kinh doanh của công ty một cách hiệu quả.

### ***3.5.2. Ý kiến thứ 2- Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán***

Ngày nay, công nghệ thông tin đóng vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế đất nước nói chung cũng như đối với các doanh nghiệp Việt Nam nói riêng. Việc tin kế toán áp dụng công nghệ thông tin vào công tác hạch toán kế toán cụ thể là các phần mềm kế toán có ý nghĩa rất lớn trong việc hỗ trợ các kế toán viên vừa đảm bảo đúng tiến độ hoàn thành, tính chính xác của các thông tin kế toán, giảm bớt được thời gian mà kế toán phải bỏ ra trong công việc lập BCTC, giúp cho công tác lập được nhanh và chính xác hơn.

Hiện nay trên thị trường có rất nhiều phần mềm kế toán dành cho doanh nghiệp vừa dễ sử dụng và giá cả phù hợp. Có thể kể đến những phần mềm hay được sử dụng như MISA, Fast Accounting, BRAVO, Metadata Accounting, G9 ACCOUNTING 2014, CNS Accounting

#### ***✚ Phần mềm Kế toán MISA ( phiên bản SME.NET 2012)***

Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2012 gồm 13 phân hệ, được thiết kế dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, với mục tiêu giúp doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều chi phí, không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán mà vẫn có thể sở hữu và làm chủ được hệ thống phần mềm kế toán, quản lý mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh của mình. Với MISA SME.NET 2012 doanh nghiệp có thể

kiểm soát được số liệu trực tuyến tại bất cứ đâu, bất cứ khi nào thông qua Internet.

Do tất cả số liệu chỉ nằm trên một dữ liệu kế toán duy nhất, nên sẽ tiết kiệm rất nhiều thời gian và tránh bị sai sót trong khâu tổng hợp báo cáo từ các chi nhánh, đại lý, cửa hàng. Người dùng có thể làm việc, xem các báo cáo, truy xuất dữ liệu ... dù ở bất cứ khi nào, bất cứ nơi đâu. Các báo cáo kế toán luôn được cập nhật liên tục và tức thời, bảo đảm việc đưa ra các quyết định một cách nhanh chóng nhất giúp mang lại lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp. Khi sử dụng tính năng online của phần mềm MISA SME.NET 2012 thì cuối tháng kế toán chỉ cần vào báo cáo và in ra các báo cáo tài chính hợp nhất.

Đặc biệt, MISA SME.NET 2012 hỗ trợ doanh nghiệp tạo mẫu, phát hành, in, quản lý và sử dụng hóa đơn theo Nghị định 51/2010/NĐ-CP.

*Giao diện của phần mềm kế toán MISA SME.NET 2012*



### ***Phần mềm kế toán CNS Accounting***

Phần mềm kế toán CNS Accounting được tích hợp trong Bộ giải pháp

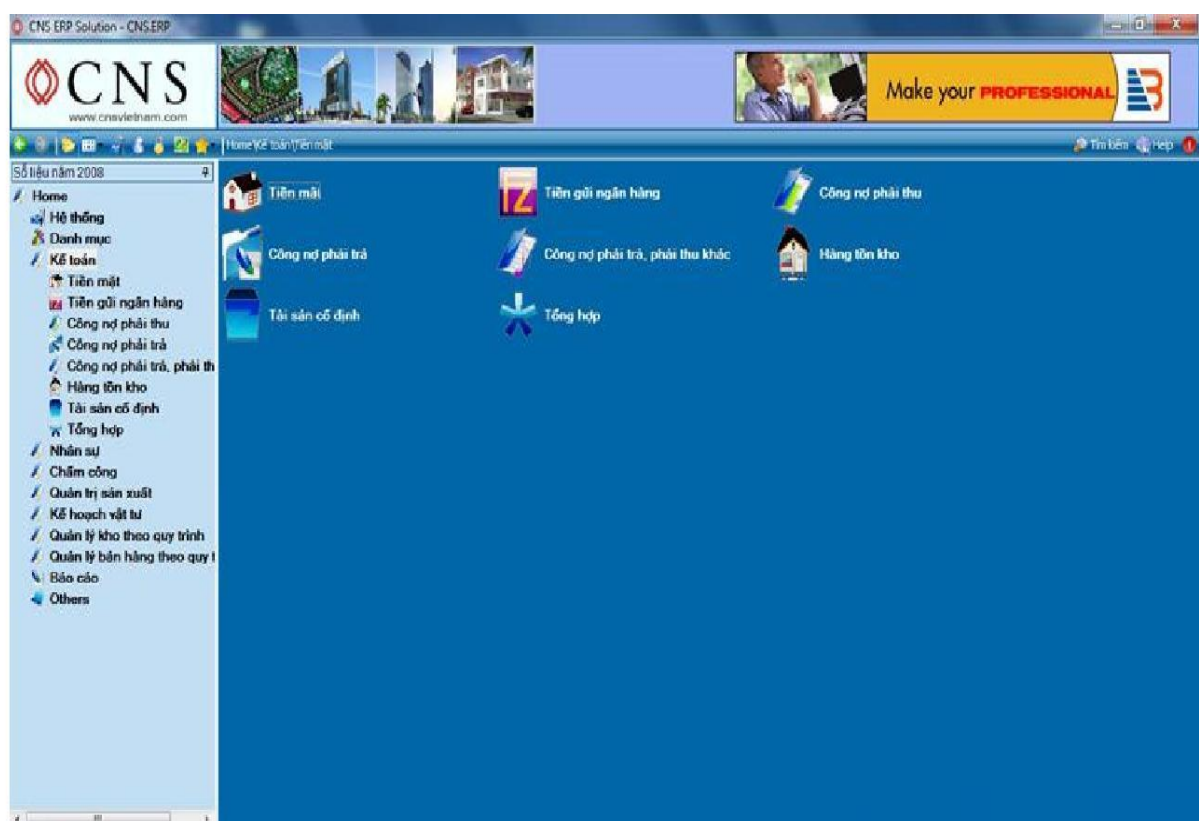


quản trị nguồn lực doanh nghiệp CNS.ERP được thiết kế theo mô hình tự động hoá các qui trình cơ bản của doanh nghiệp, từ tài chính đến sản xuất. Với mục tiêu tích hợp thông tin của tất cả các phòng ban trong công ty tạo ra hệ thống thông tin đồng bộ, thông suốt, chính xác và không dư thừa giúp cho doanh nghiệp tối ưu hóa về nhân sự, hiệu quả cao trong quản lý.

Hệ thống phần mềm CNS còn được khẳng định sức mạnh nhờ có công nghệ hiện đại: VB.NET, C#.NET, SQL Server 2005, CNS framework (cực kỳ bảo mật do chính công ty CNS phát triển), sử dụng font chữ Unicode, lập báo cáo động, nhập số liệu và xem báo cáo ở bất kỳ nơi đâu thông qua internet, ngoài ra hệ thống phần mềm kế toán CNS cho phép người sử dụng cùng một lúc mở nhiều giao diện, nhiều phiếu kế toán, nhiều báo cáo bảng kê để kiểm tra đối chiếu số liệu, phiên bản này còn có khả năng tự động cập nhật khi phát hiện phiên bản mới từ website [www.cnsvietnam.com](http://www.cnsvietnam.com) hoặc trên máy chủ nội bộ.

Ngoài ra phần mềm CNS có mô hình quản lý luồng công việc và luồng thông tin khoa học với mỗi phân hệ luôn có các chứng từ và các báo cáo tổng quát, chi tiết cụ thể theo từng đối tượng, hợp đồng, sản phẩm ... Phần mềm CNS còn có khả năng tự động tạo các bút toán định kỳ, các bút toán phân bổ và kết chuyển cuối kỳ....

### *Giao diện phần mềm kế toán CNS Accounting*



## ***Phần mềm kế toán FAST***

*Phần mềm Fast Accounting:* Đây là phần mềm hướng đến doanh nghiệp vừa và nhỏ. Mỗi năm, phần mềm này được nâng cấp và cho ra những phiên bản mới với nhiều tính năng và tiện ích. Fast Accounting 2009 đã cập nhật chế độ tài chính, kế toán và thuế mới nhất. Ngoài ra, Fast Accounting 2009 cho phép doanh nghiệp theo dõi dòng tiền, quản lý công nợ; quản lý hàng tồn kho; Cung cấp các chương trình tính giá thành bằng nhiều phương pháp. Cho phép quản lý số liệu liên năm; quản lý số liệu của nhiều đơn vị cơ sở, nhiều thời kỳ khác nhau. Fast Accounting cũng có tính mềm dẻo, khả năng bảo mật, có thể chạy trên nhiều mạng như Windows Server hoặc Novell Netware. Ngoài ra, phần mềm còn có tính đa tác vụ, tự động hoá xử lý số liệu, tiện ích nhập liệu, hỗ trợ tốc độ lập báo cáo...

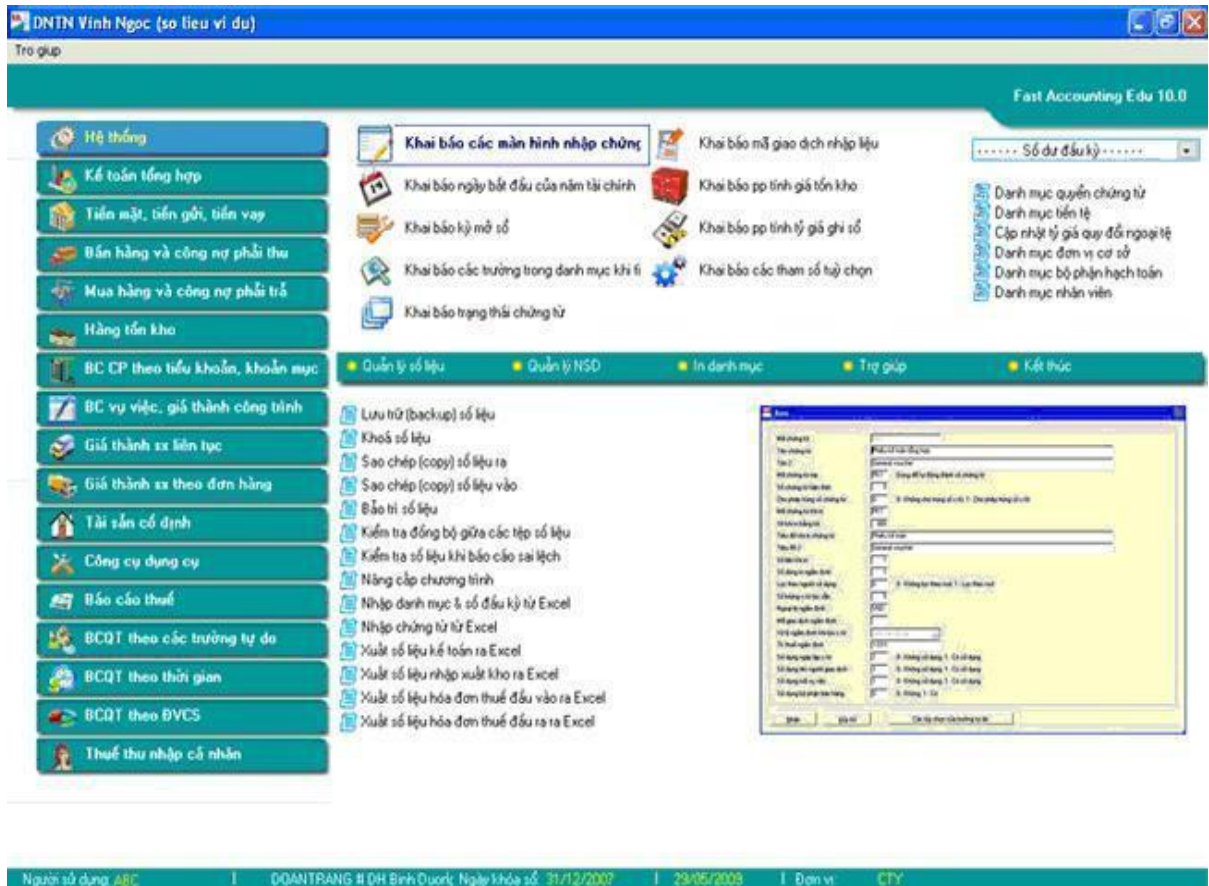
*Phần mềm Fast Business:* Là phần mềm áp dụng cho doanh nghiệp vừa ứng dụng nghiệp vụ trong phòng kế toán, vừa mở rộng quản lý ra toàn doanh nghiệp, phục vụ tất cả các phòng ban. Fast Business bao gồm Fast Financial: bộ chương trình về quản lý tài chính kế toán, Fast Distribution: bộ chương trình về mua bán hàng, quản lý hàng tồn kho; Fast Manufacturing: bộ chương trình về quản lý sản xuất, lập kế hoạch nguyên vật liệu; Fast HRM: quản lý nhân sự, lương; Fast CRM: bộ chương trình về quản lý khách hàng

*Phần mềm Fast Financial:* Đây là phần mềm kết hợp giữa Fast Accounting và Fast Business. Phần mềm được dự báo sẽ bán chạy trong thời gian tới do tính năng đầy đủ, lại sử dụng kỹ thuật và công nghệ cao từ Fast Business. Đặc biệt, giá thành của Fast Accounting S lại không chênh lệch bao nhiêu so với giá phần mềm Fast Accounting (khoảng 1000 USD cho máy chủ, 200 USD mỗi máy trạm);

*Phần mềm Fast Book:* ra đời cuối năm 2007. Phần mềm này có 11 phân hệ như quản trị hệ thống, kế toán tổng hợp... Fast Book được thiết kế đơn giản, gọn nhẹ nhưng vẫn theo chuẩn mực của Bộ Tài Chính nhằm phục vụ cho doanh nghiệp mới khởi nghiệp, doanh nghiệp quy mô nhỏ.

Hiện nay, giá của một phần mềm FAST được bán trên thị trường rẻ nhất là 3.500.000 ( sản phẩm và dịch vụ - phần mềm FAST book)

*Giao diện phần mềm kế toán FAST*



Giá của phần mềm dao động từ 4 đến 12 triệu.

Do đó trong kì tới công ty nên đầu tư một phần mềm kế toán. Theo em, Công ty nên sử dụng phần mềm Fast với các tính năng nổi trội, giá cả phù hợp với tình hình tài chính của công ty và trình độ của nhân viên kế toán. Khi sử dụng phần mềm kế toán sẽ mang lại cho công ty nhiều lợi ích như:

- Việc ghi chép sổ sách, lập BCTC, Bảng cân đối kế toán được chính xác, nhanh chóng, đúng mẫu theo quy định hiện hành.
- Tiết kiệm sức lao động, hiệu quả công việc cao

Lưu trữ, bảo quản dữ liệu thuận lợi, an toàn

### **3.6 Điều kiện để thực hiện các biện pháp phân tích BCDKT nhằm đánh giá công tác quản lý, sử dụng TS và NV tại công ty TNHH in Thanh Hương.**

#### ***\* Về phía Nhà nước***

Một nền kinh tế mở sẽ tạo điều kiện cho sự phát triển kinh tế trong nước, nhưng bên cạnh đó cũng còn không ít khó khăn thách thức đặt ra. Vì vậy về phía Nhà nước phải làm thế nào để vừa thực hiện tốt các cam kết về hội nhập kinh tế quốc tế vừa đảm bảo sự phát triển cho tất cả các thành phần kinh tế trong nước.

Nhà nước luôn tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất có thể cho các doanh nghiệp tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh theo đúng luật pháp Việt Nam. Ban hành các chính sách, chế độ phù hợp với nền kinh tế thị trường, khuyến khích các doanh nghiệp trong và ngoài nước cạnh tranh công bằng góp phần thúc đẩy nền kinh tế đất nước.

#### ***\* Về phía doanh nghiệp***

Đứng trước những khó khăn thách thức của một nền kinh tế mở, doanh nghiệp nên tìm ra các biện pháp kế toán sao cho phù hợp với đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp, cập nhật các chuẩn mực, quy định, thông tư và hướng dẫn mới về kế toán, áp dụng các tiến bộ của khoa học kỹ thuật vào công tác kế toán của công ty.

Không ngừng tạo điều kiện cho cán bộ công nhân viên đặc biệt là nhân viên kế toán học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Đưa ra các chính sách nhằm khuyến khích họ tự học tập, nghiên cứu để hoàn thiện và biết áp dụng các chính sách chế độ mới vào doanh nghiệp mình một cách phù hợp đem lại hiệu quả cao nhất cho công ty.

# KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

## 1. Kết luận

Đề tài “*Phân tích Bảng cân đối kế toán nhằm đánh giá công tác quản lý và sử dụng tài sản, nguồn vốn tại công ty TNHH in Thanh Hương*” đã nêu được một số ưu nhược điểm tại công ty như sau:

*\* Ưu điểm:*

- Bộ máy kế toán được tổ chức theo mô hình tập trung như vậy sẽ phát huy được năng lực của từng cá nhân đồng thời cũng thuận lợi trong việc hỗ trợ lẫn nhau giữa các nhân viên

- Hình thức kế toán tại công ty là hình thức Nhật ký chung, đây là hình thức kế toán đơn giản nhưng vẫn đảm bảo tính kịp thời đầy đủ của thông tin kế toán.

- Hệ thống sổ sách bảng biểu phù hợp với chế độ kế toán ban hành theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC của Bộ tài chính.

- Đội ngũ nhân viên có trình độ cao.

*\* Nhược điểm:*

- Phòng kế toán chỉ có 3 người, hầu hết công việc dồn cho kế toán trưởng

- Chưa chú ý công tác thống kê tại phân xưởng sản xuất

- Chưa tiến hành phân tích BCDKT

- Chưa áp dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán.

## 2. Kiến nghị

Từ thực trạng đã nêu ở trên, đề tài đã nêu ra hai giải pháp như sau:

+ Ý kiến 1: Công ty nên tiến hành phân tích BCDKT

+ Ý kiến 2: Công ty nên áp dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán.

## DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ tài chính (2009), *Chế độ kế toán doanh nghiệp quyển 2 Báo cáo tài chính, chứng từ, sổ sách kế toán và sơ đồ kế toán*, Nhà xuất bản Tài chính.
2. Bộ tài chính (2006), *Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ Tài Chính về việc ban hành chế độ kế toán của doanh nghiệp vừa và nhỏ*.
3. Bộ tài chính (2011), *Thông tư 138/2011/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp Nhỏ và vừa ban hành kèm theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC*
4. Công ty TNHH in Thanh Hương (2013), *sổ sách kế toán và tài liệu công ty*.
5. Phan Đức Dũng (2010). *Phân tích báo cáo tài chính và định giá trị doanh nghiệp*. NXB Thống kê.